

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 9 - 2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Ven.

Bà Nguyễn Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Thành - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kim T - Sinh năm 1974 - Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Long An. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Lê L - Sinh năm 1973 - Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Long An. (Có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn về phần chia tài sản chung: Bà Trần Thị Kim G - Sinh năm 1994 - Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn B, huyện C, tỉnh Long An (Văn bản uỷ quyền ngày 10-3-2022). (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ - Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn B, huyện C, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02-11-2021, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Kim T trình bày và yêu cầu:

Bà và ông L tổ chức đám cưới năm 1997, có đăng ký kết hôn ngày 14-8-2001 tại xã Ủy ban nhân dân thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Chung sống hạnh phúc đến năm 2020, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp, ông L có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Hiện vợ chồng ông bà tuy còn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai.

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Lê L.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Lê Anh L, sinh ngày 05-6-1998 và Nguyễn Lê Minh L1, sinh ngày 12-9-2005. Hiện 02 con chung đang sống với bà và ông L. Khi ly hôn do con chung tên Anh L đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Minh L1, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 24, diện tích 783,8m² tọa lạc khu phố 3, thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ. Đất do ông L đứng tên, hiện bà và ông L cùng quản lý sử dụng. Trên thửa đất có căn nhà cấp 4, kết cấu: móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, tường xây chưa tô, nền bê tông đá 1x2, có công trình phụ.

Nguồn gốc thửa đất do ông bà nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T1 năm 1997. Giá nhận chuyển nhượng là 14 chỉ vàng 24 kara. Ba mẹ ông L cho 10 chỉ vàng 24 kara.

Căn nhà do bà bán đất (tài sản riêng) bỏ vào 200.000.000 đồng xây dựng.

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 3, diện tích 7.600m² tọa lạc ấp 2, xã Mỹ Thạnh Đông, huyện Đức Huệ. Đất do bà và ông L đứng tên và quản lý sử dụng.

Nguồn gốc thửa đất do ba mẹ ông L tặng cho 02 vợ chồng.

Khi ly hôn bà yêu cầu nhận thửa đất 27 và căn nhà trên thửa đất 27. Ông L nhận thửa 677, bà hoàn lại cho ông L 300.000.000 đồng phần tiền chênh lệch giá trị tài sản.

- Về chia nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ số tiền 60.000.000 đồng. Khi ly hôn bà đồng ý trả toàn bộ số nợ.

Tại bản tự khai ngày 10-3-2022, quá trình tố tụng bị đơn ông Lê Văn L trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà T về ngày tháng năm, điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, việc sống chung nhưng không ai quan tâm ai. Ông không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn và nợ chung. Ông và bà T chỉ mâu thuẫn về quản lý kinh tế, không có nợ chung.

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn với bà Lê Thị Kim T.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Lê Anh L, sinh ngày 05-6-1998 và Nguyễn Lê Minh L1, sinh ngày 12-9-2005. Hiện 02 con chung đang sống với ông bà. Khi ly hôn do con chung tên Anh L đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Minh L1, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại bản tự khai ngày 10-3-2022, quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của bị đơn về chia tài sản chung bà Trần Thị Kim G trình bày:

Ông L thống nhất tài sản chung như trình bày bà T. Ông L không thống nhất trình bày của bà T về nguồn gốc số tiền dùng vào xây nhà. Căn nhà bà T bán đất bỏ vào 100.000.0000 đồng xây dựng, ông mượn ba mẹ ông 200.000.000 đồng và ông vay 100.000.000 đồng (đã trả xong).

Nếu Tòa giải quyết cho vợ chồng ông ly hôn ông yêu cầu nhận thừa 27 và căn nhà, bà T nhận thừa 677.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

- Về quan điểm xử lý vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T: Bà T được ly hôn ông L, con chung Anh L đã thành niên không xem xét giải quyết, bà T nuôi con chung Minh L1, tài sản chung giải quyết theo Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nợ chung Ngân hàng không khởi kiện nên không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ không khởi kiện và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Thị Kim T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Lê L, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền

theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Các bên đương sự thống nhất kết quả đo vẽ của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biên khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Huệ duyệt ngày 18-5-2022, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá ngày 15-4-2022 về diện tích đất tranh chấp, vị trí tiếp giáp, hiện trạng đất nên ghi nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử nhận định:

[5] Về hôn nhân:

Bà Lê Thị Kim T và ông Nguyễn Lê L chung sống có đăng ký kết hôn ngày 14-8-2001 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

Bà T cho rằng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ông L có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Bà T và ông L đều không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, nhưng xét hiện tại hai vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vì vậy xét mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà T yêu cầu ly hôn với ông L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về nuôi con chung: Bà T và ông L thống nhất con chung tên Nguyễn Lê Anh L, sinh ngày 05-6-1998 đã thành niên không yêu cầu giải quyết, nên ghi nhận. Về con chung Nguyễn Lê Minh L1, sinh ngày 12-9-2005 có nguyện vọng sống với bà T và con chung là con gái nên giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét việc bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[7] Về chia tài sản chung:

Bà T và ông L thống nhất kết quả đo vẽ, xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp, không tranh chấp cây cối trên đất; thống nhất tất cả các tài sản chung, đây là tình tiết không phải chứng minh.

Tài sản chung của bà T và ông L được xác định để chia gồm: đất, nhà và công trình phụ.

Về giá trị tài sản và diện tích đất được xác định để chia gồm:

Về đất:

+ Thửa số 27, diện tích 738,8m², loại đất: BHK, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Đông Thành, do ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá: 103.432.000 đồng.

+ Thửa số 677, diện tích 7.600m², loại đất: LUC, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 2, xã Mỹ Thạnh Đông, do bà T và ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá: 532.000.000 đồng.

Về nhà: Một căn nhà cấp 4, xây dựng trên thửa 27, loại đất BHK, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Đông Thành, diện tích 110m² và công trình phụ. Nhà ở và công trình phụ trị giá 336.746.640 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của bà T và ông L là 972.178.640 đồng.

Nguồn gốc tài sản chung do bà T thừa nhận thửa 27 ba mẹ ông L cho 10 chỉ vàng 24Kara để nhận chuyển nhượng từ ông T1, thửa 677 ba mẹ ông L tặng cho. Ông L thừa nhận bà T bán đất bỏ vào 100.000 đồng xây dựng căn nhà. Vì vậy, xét ông L có công sức đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung của vợ chồng nên chia cho ông L nhiều hơn, cụ thể bà T 4 phần là 388.871.456 đồng, ông L 6 phần là 583.307.184 đồng.

Xét bà T yêu cầu được nhận thửa đất 27 và căn nhà trên đất. Bà T hoàn lại cho ông L 300.000.000 đồng là có căn cứ. Vì bà T nuôi con chung và cần có nhu cầu về nhà ở nên giao diện tích đất có căn nhà cho bà T là phù hợp.

Bà T được nhận:

Thửa số 27, diện tích 738,8m², loại đất: BHK, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Đông Thành, do ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá: 103.432.000 đồng.

Một căn nhà cấp 4, xây dựng trên hai thửa 27, loại đất BHK, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Đông Thành, diện tích 110m² và công trình phụ. Nhà ở và công trình phụ trị giá 336.746.640 đồng.

Tổng cộng bà T nhận: 440.178.640 đồng. Bà T tự nguyện hoàn lại cho ông L 300.000.000 đồng nên ghi nhận.

Ông L được nhận:

Thửa số 677, diện tích 7.600m², loại đất: LUC, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 2, xã Mỹ Thạnh Đông, do bà T và ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá: 532.000.000 đồng.

[8] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Tổng cộng 12.882.000 đồng (gồm: 7.972.000 đồng chi phí đo vẽ, 4.900.000 đồng đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá). Bà T và ông L mỗi người chịu ½, bà T đã nộp và chi phí xong. Ông L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T 6.441.000 đồng.

Áp dụng Điều 375 Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc tính lại chậm thi hành án.

[9] Về chia nợ chung: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy:

[11] Bà T có nghĩa vụ chịu 36.907.065,6 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (trong đó: 300.000 đồng án phí ly hôn, 15.000.000 đồng án phí hoàn lại cho ông L 300.000.000 đồng, 21.607.065,3 đồng án phí chia tài sản chung). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 19.500.000 đồng, bà T còn phải tiếp tục nộp 17.407.065,6 đồng tiền án phí.

[12] Ông L có nghĩa vụ chịu 21.280.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Các Điều 51, 56, 81, 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim T đối với ông Nguyễn Lê L về việc “Ly hôn”.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Kim T được ly hôn ông Nguyễn Lê L.

2. Về nuôi con chung:

Con chung tên Nguyễn Lê Anh L, sinh ngày 05-6-1998 đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Lê Thị Kim T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Lê Minh L1, sinh ngày 12-9-2005, hiện con chung đang sống với bà T và ông L. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông L có nghĩa vụ giao con chung Nguyễn Lê Minh L1 cho bà T nuôi dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông L được quyền thăm nom và chăm sóc con chung, khi cần thiết vì lợi ích con chung, bà T và ông L có quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con và yêu cầu thay đổi khoản cấp dưỡng nuôi con theo luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung:

– Bà Lê Thị Kim T được chia tài sản bằng hiện vật tài sản là:

+ Thửa số 27, diện tích 738,8m², loại đất: BHK, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Đông Thành, do ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí tiếp giáp: Đông giáp thửa 121, 26, 122, Tây giáp thửa 28, 137, 136, Nam giáp đường ĐT 838, Bắc giáp thửa 144 (tờ 10).

+ Một căn nhà cấp 4, xây dựng trên thửa 27, loại đất BHK, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Đông Thành, diện tích 110m² và công trình phụ.

– Ông Nguyễn Lê L được chia tài sản bằng hiện vật là:

+ Thửa số 677, diện tích 7.600m², loại đất: LUC, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 2, xã Mỹ Thạnh Đông, do bà T và ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí tiếp giáp: Đông giáp bờ kênh, Tây giáp thửa 632, Nam giáp thửa 759, Bắc giáp thửa 633.

(độ dài từng cạnh theo các mảnh trích đo bản đồ địa chính ngày 15-4-2022 của Trung tâm quy hoạch điều tra và tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Huệ duyệt ngày 18-5-2022).

– *Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).*

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

– Bà Lê Thị Kim T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Lê L 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền chênh lệch chia giá trị tài sản.

4. Về chia nợ chung: không yêu cầu, nên không giải quyết.

5. Về lệ phí: Bà T và ông L mỗi người phải chịu 6.441.000 đồng tiền đo đạc, xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp. Số tiền này bà T đã nộp tạm ứng và chi phí xong. Ông L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T 6.441.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (phải trả người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T có nghĩa vụ chịu 36.907.065,6 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 19.500.000 đồng (theo biên lai thu số 0005095 ngày 11-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Bà T còn phải tiếp tục nộp 17.407.065,6 đồng (Mười bảy triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn, không trăm sáu mươi lăm phẩy sáu đồng) tiền án phí.

Ông L có nghĩa vụ chịu 21.280.000 đồng (Hai mươi một triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

7. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22-9-2022). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- CC. THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

Trần Thị Gái